

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 33



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty Cổ phần và thay đổi lần thứ 06, ngày 20 tháng 08 năm 2020.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán là BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Điện thoại : +84-(275) 3826 358

Mã số thuế : 1 3 0 0 1 1 3 0 9 1

3. Ngành nghề hoạt động

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	03/06/2017	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	11/08/2020	-

4.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban	27/04/2016	-
Ông Nguyễn Hữu Thuần	Thành viên	27/04/2016	-
Ông Võ Minh Hùng	Thành viên	11/08/2020	-

4.3. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	11/08/2020	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/09/2020	-
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	15/10/2016	-
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	15/10/2016	-

281
NG
HIỆP
ẤN
Ả
P.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Nguyễn Tấn Vũ – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm đại diện theo pháp luật được quy định tại Điểm 1, Điều 3 Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 33.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (riêng) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

5-C
Y
DUY
TUV
VIỆ
5-C

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)


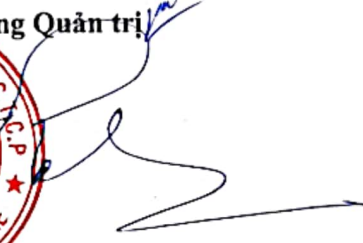
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng)

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo. Báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2022

TM. Hội đồng Quản trị



NGUYỄN NGỌC TRIỆU
Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Số: 2155/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2022 từ trang 08 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính (riêng) theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng), chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết, để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

Vấn đề khác

- Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của Công ty này đã đưa ra ý kiến kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 là ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 rằng, phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**




Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 2141-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2849-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (riêng)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		53.849.157.614	54.049.571.473
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	21.155.455.653	12.034.237.873
111	1. Tiền		11.155.455.653	6.034.237.873
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	6.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.000.000.000	1.012.968.110
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	1.000.000.000	1.012.968.110
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.825.617.045	34.318.354.442
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	30.160.290.770	34.804.144.646
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	102.177.900	52.250.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	1.728.254.789	1.597.553.846
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(3.165.106.414)	(2.135.594.050)
140	IV. Hàng tồn kho		2.569.143.126	6.344.556.931
141	1. Hàng tồn kho	V.7	2.569.143.126	6.344.556.931
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		298.941.790	339.454.117
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	134.014.666	339.080.295
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		164.927.124	373.822
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		14.530.031.884	15.763.502.579
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.079.998	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	55.079.998	-
220	II. Tài sản cố định		8.300.632.627	9.435.286.731
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	8.300.632.627	9.435.286.731
222	- Nguyên giá		26.943.861.040	26.734.640.878
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.643.228.413)	(17.299.354.147)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	5.000.000.000	5.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.174.319.259	1.328.215.848
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8	1.174.319.259	1.328.215.848
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		68.379.189.498	69.813.074.052

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		15.822.322.502	17.780.844.373
310	I. Nợ ngắn hạn		15.507.777.047	17.216.298.918
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	3.773.198.495	4.471.019.701
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	10.595.750	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	335.440.618	666.050.457
314	4. Phải trả người lao động		6.406.571.808	5.522.905.411
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	546.349.004	811.103.045
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	V.15	2.830.287.519	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	72.632.132	89.358.112
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	250.000.000	250.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.17	117.239.782	3.723.586.889
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	1.165.461.939	1.682.275.303
327	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		314.545.455	564.545.455
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	314.545.455	564.545.455
400	D- VỐN CHỦ SỞ HỮU		52.556.866.996	52.032.229.679
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	52.465.243.185	51.894.793.984
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.988.473.396	9.252.274.117
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.476.769.789	6.642.519.867
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.252.322.091	1.419.386.175
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		4.224.447.698	5.223.133.692
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		91.623.811	137.435.695
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.21	91.623.811	137.435.695
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		68.379.189.498	69.813.074.052

Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN NGHI



Tổng Giám Đốc

NGUYỄN TÂN VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Kết quả hoạt động kinh doanh (riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

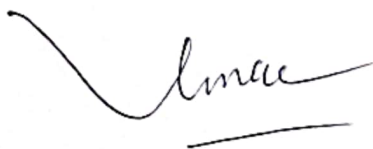
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	76.186.547.974	75.206.618.616
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.186.547.974	75.206.618.616
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	66.280.446.056	58.188.566.887
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.906.101.918	17.018.051.729
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.592.955.509	1.377.224.225
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	5.124.498.401	10.917.714.878
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.374.559.026	7.477.561.076
31	11. Thu nhập khác	VI.5	476.852.175	564.114.746
32	12. Chi phí khác	VI.6	88.129.255	68.541.242
40	13. Lợi nhuận khác		388.722.920	495.573.504
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.763.281.946	7.973.134.580
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	849.385.098	382.803.152
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.913.896.848	7.590.331.428
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.8	-	-

Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2022

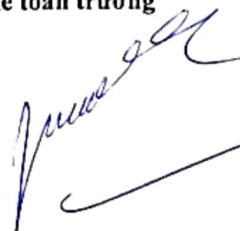
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI



TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGUYỄN TẤN VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.763.281.946	7.973.134.580
	2. Điều chỉnh các khoản		(993.582.421)	2.872.168.962
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.886.688.868	1.624.477.222
03	- Các khoản dự phòng		(2.566.234.819)	2.646.963.965
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(314.036.470)	(1.399.272.225)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.769.699.525	10.845.303.542
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.417.401.251	(1.383.130.162)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.775.413.805	(5.381.992.346)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		2.513.399.194	(1.984.448.599)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		358.962.218	(340.544.903)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(980.000.000)	(1.017.639.784)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.122.727	4.470.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.555.383.738)	(1.939.702.172)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.314.614.982	(1.197.684.424)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(816.853.355)	(3.928.415.170)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		25.793.793	22.048.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.012.968.110)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.192.219.860	1.401.409.742
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		401.160.298	(3.517.925.538)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	2.000.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	(2.250.000.000)
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(250.000.000)	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.344.557.500)	(5.324.050.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.594.557.500)	(5.574.050.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		9.121.217.780	(10.289.659.962)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.034.237.873	22.323.897.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	21.155.455.653	12.034.237.873

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN PHỊ VÂN NGHI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ công ích đô thị;
- Thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh;
- Duy tu bảo trì cầu đường.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty con

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm			
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%	100%	100%	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 211 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 203 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp, được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy, chi phí chung trực tiếp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 09 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, duy tu cầu đường, vệ sinh đô thị

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng: công trình xây dựng cơ bản, công trình chiếu sáng, công trình cây xanh

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

▪ **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2021 là năm doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	720.054.109	987.154.817
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.435.401.544	5.047.083.056
Các khoản tương đương tiền ^(*)	10.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	21.155.455.653	12.034.237.873

^(*)Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất 3%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre được hưởng lãi suất 5,3%/ năm. Chi tiết:



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	12.968.110
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.012.968.110</u>
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>123.967.581</i>	<i>9.991.300</i>
Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Đô thị Bến Tre	123.967.581	9.991.300
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>30.036.323.189</i>	<i>34.794.153.346</i>
Phòng Quản lý Đô thị Tp. Bến Tre	16.538.288.954	17.203.639.078
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	8.537.624.268	5.836.422.768
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	374.272.080
Công ty Cổ phần Núi Hồng	345.815.513	3.882.852.737
Ủy ban nhân dân xã Tân Thạch	339.349.900	339.350.600
Ủy ban nhân dân xã Tiên Thủy	240.200.450	281.900.450
Ủy ban nhân dân Thị trấn Châu Thành	223.221.600	-
Ủy ban nhân dân xã Giao Long	165.315.548	23.269.220
Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh	161.103.360	250.956.640
Phòng kinh tế hạ tầng huyện Mỏ Cày Bắc	14.317.246	841.188.370
Các đối tượng khác	3.096.814.270	5.760.301.403
Cộng	<u>30.160.290.770</u>	<u>34.804.144.646</u>
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Nam Thanh	65.877.900	-
Công ty cổ phần in Bến Tre	36.300.000	-
Công ty TNHH Kiểm định và Chứng nhận Việt Nam	-	22.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt	-	30.250.000
Cộng	<u>102.177.900</u>	<u>52.250.000</u>
5. Phải thu khác		
5a. Phải thu ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>1.239.894.241</i>	<i>826.190.482</i>
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	1.239.894.241	826.190.482
<i>Phải thu khác</i>	<i>488.360.548</i>	<i>771.363.364</i>
Phải thu cổ phần hóa ^(*)	380.942.818	380.942.818
Tạm ứng	88.000.000	311.445.000
Thu hồi chi phí thi công công trình Đường ĐA 08 xã Thành Triệu - huyện Châu Thành	19.417.730	-
Phải thu khác	-	78.975.546
Cộng	<u>1.728.254.789</u>	<u>1.597.553.846</u>

(*) Chi phí thoái vốn nhà nước chưa được quyết toán.

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện Hợp đồng duy trì chăm sóc cây xanh, công viên, vệ sinh đô thị, quản lý sửa chữa thường xuyên hệ thống chiếu sáng công cộng, giao thông đường bộ trên địa bàn Tp. Bến Tre năm 2021.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư tại ngày 01/01	(2.135.594.050)	(824.528.280)
Trích lập dự phòng	(1.056.431.764)	(1.573.146.370)
Hoàn nhập dự phòng	26.919.400	262.080.600
Số dư tại ngày 31/12(*)	(3.165.106.414)	(2.135.594.050)

(*) Chi tiết khoản dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
Quá hạn trên 3 năm	535.528.280	-	562.447.680	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	161.256.200	-	161.256.200	-
Ban An toàn Giao thông huyện Mỏ Cày Bắc	-	-	26.919.400	-
Quá hạn từ 1 năm – dưới 2 năm	3.840.486.268	1.920.243.134	1.495.332.739	747.666.369
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	3.840.486.268	1.920.243.134	1.495.332.739	747.666.369
Quá hạn từ 6 tháng – dưới 1 năm	2.364.450.000	1.655.115.000	2.751.600.000	1.926.120.000
Công ty cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	2.364.450.000	1.655.115.000	2.751.600.000	1.926.120.000
Cộng	6.740.464.548	3.575.358.134	4.809.380.419	2.673.786.369

(*) Dự phòng nợ phải thu khó đòi bằng giá gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	111.218.583	-	80.730.401	-
Công cụ, dụng cụ	73.528.627	-	120.093.627	-
Chi phí SXKD dở dang(*)	2.213.665.580	-	6.084.844.626	-
Thành phẩm	98.751.149	-	-	-
Hàng hóa	71.979.187	-	58.888.277	-
Cộng	2.569.143.126	-	6.344.556.931	-

8175
 CÔNG TY
 LỆM HỮU
 NV&T
 INV
 P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

⁽¹⁾ Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công viên cây xanh	968.273.433	-
Thuê bao duy tu cầu đường	632.712.767	-
Trồng cây xanh khuôn viên trụ sở làm việc các Ban Đảng và mở rộng đường vỉa hè CMT8	225.155.727	-
Chỉnh trang tết duy tu cầu đường	174.296.156	-
Quản lý vận hành Trạm xử lý nước thải	75.821.000	-
Cải tạo mảng xanh khuôn viên trụ sở Tỉnh Ủy, UBND tỉnh Bến Tre	50.400.000	-
Trạm xử lý phân bùn tự hoại TP. Bến Tre	32.606.045	8.238.000
Mảng xanh Bệnh viện Minh Đức	25.290.452	25.290.452
Chỉnh trang tết công viên cây xanh	18.110.000	-
Nhà bao che máy bơm, hàng rào lưới B40 tại bãi rác Phú Hưng	11.000.000	-
Vệ sinh đô thị	-	5.699.844.120
Xây dựng hàng rào lưới B40 và lắp dựng làm kho để dụng cụ, vật tư tại vườn ươm xã Mỹ Thạnh An	-	22.309.000
Cung cấp cây Công trình trồng cây xanh theo đề án của Chính Phủ	-	217.680.000
Công viên Bến Tre	-	800.000
Các công trình khác	-	110.683.054
Cộng	2.213.665.580	6.084.844.626

8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	339.080.295	308.047.926	513.113.555	134.014.666
Công cụ, dụng cụ	339.080.295	243.029.000	448.094.629	134.014.666
Chi phí khác	-	65.018.926	65.018.926	-
Chi phí trả trước dài hạn	1.328.215.848	472.401.349	626.297.938	1.174.319.259
Công cụ, dụng cụ	684.870.383	313.996.981	397.953.363	600.914.001
Chi phí sửa chữa	643.345.465	158.404.368	228.344.575	573.405.258
Cộng	1.667.296.143	780.449.275	1.139.411.493	1.308.333.925

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.804.310.219	2.530.340.267	18.323.878.397	76.111.995	26.734.640.878
Tăng trong kỳ	170.266.334	-	780.561.500	-	950.827.834
- Mua trong kỳ	-	-	780.561.500	-	780.561.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	170.266.334	-	-	-	170.266.334
Giảm trong kỳ	(639.238.172)	-	(102.369.500)	-	(741.607.672)
Giảm do thanh lý	(639.238.172)	-	(102.369.500)	-	(741.607.672)
Số cuối năm	5.335.338.381	2.530.340.267	19.002.070.397	76.111.995	26.943.861.040
Trong đó:					
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	620.465.891	1.594.298.722	8.943.126.623	76.111.995	11.234.003.231
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.690.752.562	2.009.097.327	11.523.392.263	76.111.995	17.299.354.147
Tăng trong kỳ	399.195.081	165.752.350	1.321.741.437	-	1.886.688.868
Khấu hao trong kỳ	399.195.081	165.752.350	1.321.741.437	-	1.886.688.868
Giảm trong kỳ	(440.445.102)	-	(102.369.500)	-	(542.814.602)
Giảm do thanh lý	(440.445.102)	-	(102.369.500)	-	(542.814.602)
Số cuối năm	3.649.502.541	2.174.849.677	12.742.764.200	76.111.995	18.643.228.413
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.113.557.657	521.242.940	6.800.486.134	-	9.435.286.731
Số cuối năm	1.685.835.840	355.490.590	6.259.306.197	-	8.300.632.627

Trong đó, không có tài sản cố định dùng để thế chấp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021.

10. Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	5.000.000.000	- 5.000.000.000	5.000.000.000	- 5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	- 5.000.000.000	5.000.000.000	- 5.000.000.000

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301024140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/01/2017, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre với số tiền là 5.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Trường hợp công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	3.092.511.175	2.673.364.870
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	3.092.511.175	2.673.364.870
Phải trả tổ chức và nhà cung cấp khác	680.687.320	1.797.654.831
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Hà	373.725.000	434.391.266
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Huỳnh	91.046.802	-
Cửa hàng Hồng Phát	89.875.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre	12.425.101	-
Các đối tượng khác	113.615.417	1.363.263.565
Cộng	3.773.198.495	4.471.019.701

Trong đó, số nợ quá hạn thanh toán với số tiền là 0 đồng.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	9.198.750	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển đô thị Bến Tre	9.198.750	-
Trả trước các tổ chức và cá nhân khác	1.397.000	-
Ngân hàng Liên Việt Bến Tre	1.397.000	-
Cộng	10.595.750	-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	479.975.529	-	3.786.385.712	(3.950.693.283)	315.667.958	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	373.822	849.385.098	(980.000.000)	-	130.988.724
Thuế thu nhập cá nhân	186.074.928	-	279.812.158	(446.114.426)	19.772.660	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	79.438.480	(113.376.880)	-	33.938.400
Thuế môn bài	-	-	3000.000	(3.000.000)	-	-
Thuế khác	-	-	3.217.059	(3.217.059)	-	-
Cộng	666.050.457	373.822	5.001.238.507	(5.496.401.648)	335.440.618	164.927.124

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2021 là năm doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội

hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xử lý rác phải trả của các đơn vị ngoài Ngân sách	386.479.173	533.409.273
Chi phí tiền nước	10.219.313	17.739.775
Chi phí tiền điện	1.161.185	14.612.418
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	148.489.333	245.341.579
Cộng	546.349.004	811.103.045

15. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích giảm trừ doanh thu vệ sinh đô thị do chưa khấu trừ khoản thu dịch vụ vệ sinh 6 tháng cuối năm 2021	2.830.287.519	-
Cộng	2.830.287.519	-

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	70.941.420	63.109.900
Ký quỹ hỗ trợ cung cấp điện cho Công ty CP Sản xuất Thương mại Nid	1.690.712	1.690.712
Phải trả cổ tức	-	24.557.500
Cộng	72.632.132	89.358.112

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là các khoản tiền dự phòng phải trả chi phí bảo hành các công trình theo nghĩa vụ hợp đồng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng 150 kim tinh tại Nghĩa trang từ trần xã Phú Hưng (XD/CB026)	45.653.150	45.653.150
Sửa chữa đường huyện ĐH.03, ĐH.04 huyện Châu Thành	35.336.003	-
Lắp đặt bảng tên trên địa bàn Thị trấn Châu Thành	12.555.280	-
Tráng BTNN dày 3 cm đường vào Cty Thuốc lá Bến Tre	12.029.838	-
Lắp đèn chiếu sáng đường vào Trường Vĩnh Phúc, Sen Hồng, Chu Văn An	8.300.000	-
XD đường cai nghiện điều trị cai nghiện tỉnh Bến Tre	3.365.511	-
Các công trình khác	-	474.147.271
Trích dự phòng tiền lương	-	3.203.786.468
Cộng	117.239.782	3.723.586.889

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	968.458.817	699.389.315	251.490.000	(1.126.029.459)	793.308.673
Quỹ phúc lợi	375.861.034	36.809.964	-	(327.766.550)	84.904.448
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	337.955.452	287.248.368	13.632.727	(351.587.729)	287.248.818
Cộng	1.682.275.303	1.023.447.647	265.122.727	(1.805.383.738)	1.165.461.939

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cộng
Số đầu năm	250.000.000	564.545.455	814.545.455
Tiền vay nhận được trong kỳ	-	-	-
Tiền vay đã trả trong kỳ	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	-
Số cuối năm	250.000.000	314.545.455	564.545.455

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả.

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng cụ thể: Mua 02 xe ép rác 6m³ phục vụ công ích đô thị, khoản vốn Ngân sách cấp ban đầu là 1.814.545.455 đồng. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2021 đến 2024:

	Năm 2021	Năm 2022	Từ 2023 -2024	Cộng
Số nợ phải trả	250.000.000	250.000.000	314.545.455	814.545.455

Số dư tại ngày 31/12/2021 là 564.545.455 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 250.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn của chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	36.000.000.000	7.157.652.975	7.665.393.588	50.823.046.563
Tăng trong kỳ	-	2.094.621.142	7.824.324.015	9.918.945.157
- Lợi nhuận sau thuế	-	2.094.621.142	7.590.331.428	9.684.952.570
- Tăng khác	-	-	233.992.587	233.992.587
Giảm trong kỳ	-	-	(8.847.197.736)	(8.847.197.736)
Số cuối năm trước	36.000.000.000	9.252.274.117	6.642.519.867	51.894.793.984
Số đầu năm nay	36.000.000.000	9.252.274.117	6.642.519.867	51.894.793.984
Tăng trong kỳ	-	736.199.279	5.913.896.848	6.650.096.127
- Lợi nhuận sau thuế	-	736.199.279	5.913.896.848	6.650.096.127
Giảm trong kỳ	-	-	(6.079.646.926)	(6.079.646.926)
Số cuối năm nay	36.000.000.000	9.988.473.396	6.476.769.789	52.465.243.185

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND/USD)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD)
	VND/USD	Tỷ lệ (%)		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (đại diện vốn góp Nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ô tô Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	-
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	-
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	-
Cộng	36.000.000.000	100,00%	36.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH DỐ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia ^(*)	6.079.646.926	8.847.197.736
+ Chia cổ tức cho cổ đông	4.320.000.000	5.400.000.000
+ Tạm trích quỹ khen thưởng	699.389.315	963.890.085
+ Tạm trích quỹ phúc lợi	36.809.964	50.731.057
+ Tạm trích quỹ thưởng Ban điều hành	287.248.368	337.955.452
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	736.199.279	2.094.621.142

^(*)Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 05 năm 2021.

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	9.988.473.396	9.252.274.117
Cộng	9.988.473.396	9.252.274.117

Tình hình sử dụng Quỹ đầu tư phát triển:

Năm	Nội dung	Số tiền
2016	Mua 01 xe ép rác 8 m ³	1.639.027.272
	Xây dựng 01 nhà kho để ươm cây giống	198.084.784
2017	Sửa chữa đại tu xe ép rác 71C.03719	184.973.052
	Mua 02 xe ép rác 6m ³	1.842.865.036
2018	Mua sắm 01 xe rút hầm cầu 600 lít	515.947.273
	Mua 01 xe ô tô tải tự đổ	268.040.773



Năm	Nội dung	Số tiền
2019	Mua xe ô tô chở rác 9,5 m ³	1.400.007.151
	Mua xe ô tô chở rác 6 m ³	1.120.920.759
2020	Mua xe hoa lâm	196.800.000
	Mua xe tưới nước 9m ³	767.687.000
	Mua xe ủi KOMATSU D30P-15	345.454.545
	Mua xe ô tô cuốn ép chở rác 9,5 m ³	1.457.626.909
	Mua xe ô tô tải 71C 098.96 2,49 tấn	442.885.000
2021	Mua xe tưới nước 9,1m ³	780.561.500
Cộng		11.160.881.054

21. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thi công công trình	3.802.346.660	8.227.871.867
Công trình chiếu sáng	2.903.855.477	4.762.343.398
Công trình cây xanh	715.653.191	1.879.835.009
Công trình xây dựng cơ bản	-	1.172.195.702
Công trình khác	182.837.992	413.497.758
Doanh thu dịch vụ công ích	72.159.247.872	66.738.357.931
Vệ sinh đô thị	38.720.808.453	34.469.953.556
Công viên cây xanh	23.158.955.093	17.712.996.297
Duy tu cầu đường	7.072.825.217	8.930.752.169
Chiếu sáng công cộng	3.206.659.109	5.624.655.909
Doanh thu khác	224.953.442	240.388.818
Cộng	76.186.547.974	75.206.618.616

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thi công công trình	3.579.967.029	7.203.552.300
Công trình chiếu sáng	2.903.855.477	4.261.147.200
Công trình cây xanh	609.251.840	1.650.391.843
Công trình xây dựng cơ bản	-	1.030.426.513
Công trình khác	66.859.712	261.586.744
Giá vốn dịch vụ công ích	62.521.527.485	50.781.059.399
Vệ sinh đô thị	33.702.667.495	23.347.067.871
Công viên cây xanh	20.381.076.102	16.676.888.159
Duy tu cầu đường	5.340.052.425	7.141.667.173
Chiếu sáng công cộng	3.097.731.463	3.615.436.196
Giá vốn hoạt động khác	178.951.542	203.955.188
Cộng	66.280.446.056	58.188.566.887

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận được chia từ Công ty con	1.239.894.241	826.190.482
Lãi tiền gửi ngân hàng	353.061.268	551.033.743
Cộng	1.592.955.509	1.377.224.225

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.163.530.802	5.757.761.286
Chi phí đồ dùng văn phòng	242.596.659	139.262.485
Chi phí khấu hao TSCĐ	128.853.853	216.019.799
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.056.431.764	1.573.146.370
Trích quỹ dự phòng tiền lương	-	3.203.786.468
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(26.919.400)	(262.080.600)
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	(3.203.786.468)	(1.701.957.881)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.167.190	160.108.770
Chi phí bằng tiền khác	1.610.624.001	1.831.668.181
Cộng	5.124.498.401	10.917.714.878

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho Công ty con thuê đất	19.512.500	27.875.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	451.938.270	511.142.291
Thu bán phế liệu, thanh lý tài sản	-	25.093.455
Các khoản khác	5.401.405	4.000
Cộng	476.852.175	564.114.746



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	62.091.318	-
Chi phí cho Công ty con thuê đất	19.512.500	37.277.700
Chi phí phạt vi phạm hành chính, TNDN, thuê đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp	3.219.167	24.587.542
Các khoản khác	3.306.270	6.676.000
Cộng	88.129.255	68.541.242

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.763.281.946	7.973.134.580
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	267.219.167	329.356.689
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>267.219.167</i>	<i>329.356.689</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.239.894.241)	(826.190.482)
Thu nhập chịu thuế	5.790.606.872	7.476.300.787
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	5.790.606.872	7.476.300.787
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Thu nhập hoạt động VSDT được miễn thuế</i>	<i>2.058.241.840</i>	<i>6.322.656.736</i>
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN áp dụng thuế suất ưu đãi trong lĩnh vực VSDT	205.824.184	632.265.674
Thuế TNDN từ hoạt động VSDT được miễn giảm (giảm 50%)	(102.912.092)	(316.132.837)
Thuế TNDN phải nộp	102.912.092	316.132.837
- <i>Thu nhập hoạt động SXKD khác</i>	<i>3.732.365.032</i>	<i>1.153.644.051</i>
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	746.473.006	230.728.810
Thuế TNDN phải nộp chưa được giảm theo NQ.116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 (30%)	849.385.098	546.861.646
+ Thuế TNDN được giảm theo NQ.116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 (30%)	-	(164.058.494)
+ Thuế TNDN phải nộp sau	849.385.098	382.803.152
Chi phí thuế TNDN hiện hành	849.385.098	382.803.152

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại khoản 3.19 điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.743.531.657	15.904.081.283
Chi phí nhân công	43.542.888.756	34.125.968.407
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.886.688.868	1.624.477.222
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.056.431.764	1.573.146.370
Trích quỹ tiền lương dự phòng	-	3.203.786.468
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(26.919.400)	(262.080.600)
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	(3.203.786.468)	(1.701.957.881)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.927.923.810	12.933.433.916
Chi phí khác	7.031.527.395	7.899.829.286
Cộng	76.958.286.382	75.300.684.471

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Các giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Trong năm 2021, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Tiền lương, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.297.986.945	2.703.643.617
Thù lao	306.000.000	292.800.000
Cộng	2.603.986.945	2.996.443.617

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ	
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Công ty con (sở hữu 100% vốn điều lệ Công ty con)	
<i>Giao dịch với các bên liên quan khác:</i>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cho thuê xe	93.357.338	40.096.244
- Mua hàng hóa và dịch vụ	12.957.687.781	10.824.051.771
- Dịch vụ công trình	112.697.801	526.663.636
- Bán vật tư điện	37.820.000	-
- Thanh lý xe ô tô	23.066.520	548.010.619
- Thu nhập cho thuê đất	19.512.500	27.875.000
- Lợi nhuận được chia	1.239.894.241	-
<i>Số dư với các bên liên quan khác:</i>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả người bán	3.092.511.175	2.673.364.870
- Người mua ứng trước	9.198.750	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	123.967.581	9.991.300
- Phải thu ngắn hạn khác	1.239.894.241	826.190.482

4. Báo cáo bộ phận

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.802.346.660	72.159.247.872	224.953.442	76.186.547.974
Giá vốn hàng bán	3.579.967.029	62.521.527.485	178.951.542	66.280.446.056
Lãi gộp	222.379.631	9.637.720.387	46.001.900	9.906.101.918
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.227.871.867	66.738.357.931	240.388.818	75.206.618.616
Giá vốn hàng bán	7.203.552.300	50.781.059.399	203.955.188	58.188.566.887
Lãi gộp	1.024.319.567	15.957.298.532	36.433.630	17.018.051.729

4b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

UHAI
 UVA
 ET
 CHU

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

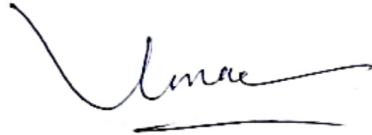
Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu



TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGUYỄN TÁN VŨ